

刻印方形凸模

一单文字型

刻印方形凸模

一多文字指定型



RoHS10

HCP (键槽型)

HCF (单边凸缘型)

HCM (螺纹固定型)

■ 键槽位置K

■ 凸缘位置F

字体 P.700 材质 相当于SKH51 硬度 59~62HRC

* 照片的HCP为K90、HCF为F0

≡ MISUMI独创规格 ≡

RoHS10

HCP□M (键槽型)

HCF□M (单边凸缘型)

HCM□M (螺纹固定型)

■ 键槽位置K

■ 凸缘位置F

字体 P.700 材质 相当于SKD11 硬度 60~63HRC

* 照片的HCP□M为K90、HCF□M为F0

≡ MISUMI独创规格 ≡

U	M	V	H	B	Catalog No.		指定单位0.1mm L	指定单位0.1mm T	字体(粗体) CHR
					Type	A			
1.0	-	5	4	2	HCP	3	16.0~60.0	2 ≤ T < L	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 A B C D E F G H I J K L M N O P Q R S T U V W X Y Z
						4	16.0~70.0		
-	-	5	4	2	HCF	3	16.0~60.0	-	
						4	16.0~70.0		
						5	16.0~70.0		
						6	16.0~70.0		
-	3	6	5	2.7	HCM	3	16.0~60.0	-	
						4	16.0~70.0		
						5	16.0~70.0		

U	M	V	H	P	B	Catalog No.		指定单位0.1mm L	指定单位0.1mm T (仅HCP□M)	文字(粗体) CHR
						Type	文字数			
1.0	3	5	8	2.5	1.3	HCP	2M	20.0~70.0	2 ≤ T < L	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 A B C D E F G H I J K L M N O P Q R S T U V W X Y Z (注1) □ (空格) (注2) # (连字号)
							3M			
							4M			
							5M			
							6M			
							2M			
1.5	5	8	12	4.9	3.4	HCF	3M			
							4M			
							5M			
							6M			
							2M			
							1.5	6	10	
3M										
4M										
5M										
6M										
2M										

⚠ (注1) 请用%指定 □ (空格)。 (注2) 请用#指定 - (连字号)。 ⚠ H=36

Order 订货范例

Catalog No. - L - T - CHR - No - K · F

HCP 3 - 50.0 - T15.0 - P - K0

HCF 3 - 20.0 - L - F90

HCM 3 - 50.0 - I

⚠ HCP→不要键槽时, 请指示T尺寸与全长L相同。 T=L

Example 使用范例

Catalog No. - L - T - CHR - K · F

HCP 3 - 50.0 - T50.0 - P - K0

Delivery 交货期

3 天发货

上海·广州发货

数量 ≥ 101时, 请另询交货期。

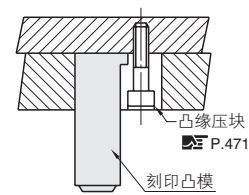
Alterations 追加加工

Catalog No. - L - T - CHR - K · F - (VKC · HKC)

HCP 3 - 50.0 - T15.0 - A - K0

5 天发货

上海·广州发货



Alterations	Code	Spec.
	VKC	变更 V尺寸公差 V +0.01 ⇨ -0.01
	HKC	变更 H尺寸公差 H +0.01 ⇨ -0.01

Order 订货范例

Catalog No. - A - L - T - CHR - K · F 刻印的配置范例

HCP3M - 3 - 50.0 - T15.0 - ABC - K90

HCF3M - 3 - 20.0 - %AB - F0

HCM4M - 3 - 20.0 - ABCD

HCP4M - 3 - 40.0 - T10.0 - A#B% - K270

HCF5M - 6 - 25.0 - ABCDE - F0

HCM5M - 6 - 25.0 - A%B%C

≡ MISUMI独创规格 ≡

Delivery 交货期

9 天发货

上海·广州发货

数量 ≥ 101时, 请另询交货期。

Alterations	Code	Spec.
	VKC	变更 V尺寸公差 V +0.01 ⇨ -0.01
	HKC	变更 H尺寸公差 H +0.01 ⇨ -0.01

刻印方形凸模	字体
HCP (P.717)	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
HCF (P.717)	A B C D E F G H I J
HCM (P.717)	K L M N O P Q R S T
HCP□M	U V W X Y Z
HCF□M	
HCM□M	

成形加工用
パンチ&ダイ

成形加工用
凸模&凹模